**KẾ HOẠCH BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KÌ**

**Trường: THCS Tam Thanh Họ tên giáo viên: Phạm Thị Thu Hiền**

**Tổ: Khoa học tự nhiên Ngày soạn: 20/09/2022**

**Tiết: 69- 70: Tên bài kiểm tra: Kiểm tra cuối kì I**

**Bộ sách: Kết nối tri thức Thời gian:60 phút**

**I.MỤC TIÊU**

1. Về năng lực KHTN

a. Năng lực nhận biết

- Trình bày được một số phương pháp và kĩ năng trong học tập môn Khoa học tự nhiên

- Trình bày được mô hình nguyên tử của Rutherford - Bohr (mô hình sắp xếp electron trong các lớp vỏ nguyên tử)

- Viết được công thức hoá học và đọc được tên của 20 nguyên tố đầu tiên.

- Trình bày được khái niệm về hoá trị (cho chất cộng hoá trị). Cách viết công thức hoá học.

- Nêu được ý nghĩa vật lí của tốc độ.

- Liệt kê được một số đơn vị đo tốc độ thường dùng.

- Nêu được đơn vị của tần số là hertz (kí hiệu là Hz).

- Nêu được sự liên quan của độ to của âm với biên độ âm.

- Lấy được ví dụ về vật phản xạ âm tốt, vật phản xạ âm kém.

- Phát biểu được nội dung định luật phản xạ ánh sáng.

- Nêu được tính chất ảnh của vật qua gương phẳng.

- Xác định được cực Bắc và cực Nam của một thanh nam châm.

- Nêu được vùng không gian bao quanh một nam châm (hoặc dây dẫn mang dòng điện), mà vật liệu có tính chất từ đặt trong nó chịu tác dụng lực từ, được gọi là từ trường.

b. Năng lực tìm hiểu

* Sử dụng được bảng tuần hoàn để chỉ ra các nhóm nguyên tố/nguyên tố kim loại, các nhóm nguyên tố/nguyên tố phi kim, nhóm nguyên tố khí hiếm trong bảng tuần hoàn.

- Vẽ được đồ thị quãng đường – thời gian cho chuyển động thẳng.

- Lấy được ví dụ về vật phản xạ âm tốt, vật phản xạ âm kém.

- Phân biệt được phản xạ và phản xạ khuếch tán.

c. Năng lực vận dụng

- Tính được khối lượng phân tử theo đơn vị amu.

- Xác định được tốc độ trung bình qua quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian tương ứng.

- Thực hiện thí nghiệm tạo sóng âm , để chứng tỏ được sóng âm có thể truyền được trong chất rắn, lỏng, khí.

- Dựng được ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng.

- Tiến hành thí nghiệm để nêu được

+ Tác dụng của nam châm đến các vật liệu khác nhau;

+ Sự định hướng của thanh nam châm (kim nam châm).

2. Về phẩm chất

*- Chăm chỉ:* Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu ôn tập .Có ý thức vượt khó kiên trì khi làm đề kiểm tra.

*- Trung thực:* Thật thà, ngay thẳng trong học tập và làm bài kiểm tra, tôn trọng lẽ phải và lên án sự gian lận.

*- Trách nhiệm*: Có trách nhiệm với lựa chọn và đáp án mà mình đã lựa chọn và đã làm.

**II. YÊU CẦU**

1.Giáo viên: Xây dựng về nội dung kiểm tra, ma trận đặc tả, đề và hướng dẫn chấm.

2. Học sinh:Ôn tập các nội dung kiến thức từ đầu năm đến hết chủ đề ánh sáng.

**III. TIẾN TRÌNH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiết** | **Hoạt động** | **Tên bài kiểm tra** | **Phương pháp đánh giá** | **Công cụ đánh giá** |
| 1 | 45 phút | Kiểm tra cuối kì I | Kiểm tra viết | Bài kiểm tra (TN+ TL) |
| 2 | 15 phút | Kiểm tra cuối kì I | Kiểm tra viết | Bài kiểm tra (TN+ TL) |
| 30 phút | Chữa bài kiểm tra |  |  |

**1) KHUNG MA TRẬN**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra cuối học kì 1 khi kết thúc nội dung:chủ đề Ánh sáng*

**- Thời gian làm bài:**60 phút.

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm khách quan và tự luận (tỉ lệ 40% TNKQ, 60% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% nhận biết; 30% thông hiểu; 20% vận dụng; 10% vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm khách quan: 4,0 điểm, (gồm 16 câu hỏi ở mức độ nhận biết:13 câu, thông hiểu:3 câu), mỗi câu 0,25 điểm

- Phần trắc nghiệm tự luận: 6,0 điểm(*nhận biết 1,0 điểm; thông hiểu: 2,0 điểm; vận dụng: 2,0 điểm; vận dụng cao: 1,0 điểm)*

- Nội dung 8 tuần đầu học kì I: *25% (2,5 điểm)*

- Nội dung 8 tuần sau học kì : *75% (7,5 điểm)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu/ số ý** | | **Điểm số** |
|  | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* |
| Mở đầu  ( 3 tiết) |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 | 0,25 |
| Nguyên tử. Nguyên tố hóa học( 9 tiết) |  | *2* |  |  |  |  |  |  |  | *2* | *0,5* |
| Sơ lược về BTH các nguyên tố hóa học( 5 tiết) |  |  | *1* |  |  |  |  |  | *1* |  | *0,75* |
| Phân tử  ( 11 tiết) |  | *1* |  |  | *1* |  |  |  | *1* | *1* | *1,0* |
| Tốc độ  ( 11 tiết) |  | 2 | 2 | 2 |  |  | 4 |  | 6 | 4 | 2,5 |
| Âm thanh  ( 10 tiết) | 1 | 3 | 2 |  | 2 |  |  |  | 5 | 3 | 2,0 |
| Ánh sáng  ( 10 tiết) | 1 | 2 | 2 | 1 | 2 |  |  |  | 5 | 3 | 2,0 |
| Từ( 6 tiết) | 1 | 2 |  |  | 1 |  |  |  | 2 | 2 | 1,0 |
| **Số câu** | **3** | **13** | **7** | **3** | **6** | **0** | **4** | **0** | **19** | **16** | **35** |
| **Điểm số** | **0,75** | **3,25** | **2,25** | **0,75** | **2,0** | **0** | **1,0** | **0** | **6,0** | **4,0** | **10** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | | **3,0 điểm** | | **2,0 điểm** | | **1,0 điểm** | | **10 điểm** | | **10 điểm** |

**2. BẢN ĐẶC TẢ**

| **Nội dung và đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | | | **Địa chỉ câu hỏi tại đề KT** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TL  (Số ý) | | TN  (Số câu) | TL  (Câu số) | TN  (Câu số) |
| ***Mở đầu (3 tiết)*** | | | |  | |  |  |  |
| Mở đầu | **Nhận biết** | | – Trình bày được một số phương pháp và kĩ năng trong học tập môn Khoa học tự nhiên |  | | **1** |  | C1 |
| **Vận dụng** | | – Thực hiện được các kĩ năng tiến trình: quan sát, phân loại, liên kết, đo, dự báo. |  | |  |  |  |
| – Sử dụng được một số dụng cụ đo (trong nội dung môn Khoa học tự nhiên 7). |  | |  |  |  |
| - Làm được báo cáo, thuyết trình. |  | |  |  |  |
| ***Nguyên tử. Nguyên tố hóa học (9 tiết)*** | | | |  | |  |  |  |
| Nguyên tử. Nguyên tố hóa học | **Nhận biết** | | – Trình bày được mô hình nguyên tử của Rutherford - Bohr (mô hình sắp xếp electron trong các lớp vỏ nguyên tử). |  | | **1** |  | C2 |
| – Nêu được khối lượng của một nguyên tử theo đơn vị quốc tế amu (đơn vị khối lượng nguyên tử). |  | |  |  |  |
| – Phát biểu được khái niệm về nguyên tố hoá học và kí hiệu nguyên tố hoá học. |  | |  |  |  |
| – Viết được công thức hoá học và đọc được tên của 20 nguyên tố đầu tiên. |  | | **1** |  | C3 |
| ***Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học (5 tiết)*** | | | |  | |  |  |  |
| Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học | **Nhận biết** | | – Nêu được các nguyên tắc xây dựng bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học. |  | |  |  |  |
| – Mô tả được cấu tạo bảng tuần hoàn gồm: ô, nhóm, chu kì. |  | |  |  |  |
|  | **Thông hiểu** | | - Sử dụng được bảng tuần hoàn để chỉ ra các nhóm nguyên tố/nguyên tố kim loại, các nhóm nguyên tố/nguyên tố phi kim, nhóm nguyên tố khí hiếm trong bảng tuần hoàn. | **1** | |  | C1 |  |
| ***Phân tử (11 tiết)*** | | | |  | |  |  |  |
| Phân tử | **Nhận biết** | | – Nêu được khái niệm phân tử, đơn chất, hợp chất. |  | |  |  |  |
| – Đưa ra được một số ví dụ về đơn chất và hợp chất. |  | |  |  |  |
| – Nêu được mô hình sắp xếp electron trong vỏ nguyên tử của một số nguyên tố khí hiếm; sự hình thành liên kết cộng hoá trị theo nguyên tắc dùng chung electron để tạo ra lớp vỏ electron của nguyên tố khí hiếm (Áp dụng được cho các phân tử đơn giản như H2, Cl2, NH3, H2O, CO2, N2,….). |  | |  |  |  |
| – Nêu được được sự hình thành liên kết ion theo nguyên tắc cho và nhận electron để tạo ra ion có lớp vỏ electron của nguyên tố khí hiếm (Áp dụng cho phân tử đơn giản như NaCl, MgO,…). |  | |  |  |  |
| -Chỉ ra được sự khác nhau về một số tính chất ion và chất cộng hóa trị |  | |  |  |  |
| **Vận dụng** | | – Tính được khối lượng phân tử theo đơn vị amu. | **1** | |  | C2 |  |
| **Hóa trị, công thức hóa học** | **Nhận biết** | | – Trình bày được khái niệm về hoá trị (cho chất cộng hoá trị). Cách viết công thức hoá học. |  | | **1** |  | C4 |
| – Nêu được mối liên hệ giữa hoá trị của nguyên tố với công thức hoá học. |  | |  |  |  |
| – Viết được công thức hoá học của một số chất và hợp chất đơn giản thông dụng. |  | |  |  |  |
|  | **Vận dụng** | | – Tính được phần trăm (%) nguyên tố trong hợp chất khi biết công thức hoá học của hợp chất. |  | |  |  |  |
| – Xác định được công thức hoá học của hợp chất dựa vào phần trăm (%) nguyên tố và khối lượng phân tử. |  | |  |  |  |
|  | **Tốc độ (11 tiết)** | | | |  |  |  |  |
| 1.Tốc độ chuyển động  2. Đo tốc độ  3. Đồ thị quãng đường – thời gian  4. thảo luận để nêu được ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông. | **Nhận biết** | - Nêu được ý nghĩa vật lí của tốc độ. | | |  | 1 |  | C5 |
| - Liệt kê được một số đơn vị đo tốc độ thường dùng. | | |  | 1 |  | C6 |
| - Mô tả được sơ lược cách đo tốc độ bằng đồng hồ bấm giây và cổng quang điện trong dụng cụ thực hành ở nhà trường; thiết bị “bắn tốc độ” trong kiểm tra tốc độ các phương tiện giao thông. | | |  |  |  |  |
| - Dựa vào tranh ảnh (hoặc học liệu điện tử) thảo luận để nêu được ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông. ( Vận dụng - Thảo luận giải quyết vấn đề thực tiễn) | | |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Vẽ được đồ thị quãng đường – thời gian cho chuyển động thẳng. | | | 1 | 2 | C3 | C7  C8 |
| **Vận dụng** | Xác định được tốc độ qua quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian tương ứng, tốc độ = quãng đường vật đi/thời gian quãng đường đó. | | |  |  |  |  |
| - Từ đồ thị quãng đường – thời gian cho trước, tìm được quãng đường vật đi (hoặc tốc độ, hay thời gian chuyển động của vật). | | |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Xác định được tốc độ trung bình qua quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian tương ứng. | | | 4 |  | C4 |  |
|  | **Âm thanh (10 tiết)** | | | |  |  |  |  |
| 1.Mô tả sóng âm  2.Độ to và độ cao của âm  3. Phản xạ âm.Chống ô nhiễm tiếng ồn | **Nhận biết** | - Nêu được đơn vị của tần số là hertz (kí hiệu là Hz). | | |  | 1 |  | C9 |
| - Nêu được sự liên quan của độ to của âm với biên độ âm. | | | 1 | 1 | C5 | C10 |
| - Lấy được ví dụ về vật phản xạ âm tốt, vật phản xạ âm kém. | | |  | 1 |  | C11 |
| **Thông hiểu** | - Giải thích được sự truyền sóng âm trong không khí. | | |  |  |  |  |
| - Nêu được sự liên quan của độ to của âm với biên độ âm. | | |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về vật phản xạ âm tốt, vật phản xạ âm kém. | | | 1 |  | C6 |  |
| **Vận dụng** | - Thực hiện thí nghiệm tạo sóng âm (như gảy đàn, gõ vào thanh kim loại,...) để chứng tỏ được sóng âm có thể truyền được trong chất rắn, lỏng, khí. | | | 1 |  | C7 |  |
| - Sử dụng nhạc cụ (hoặc học liệu điện tử, dao động kí) chứng tỏ được độ cao của âm có liên hệ với tần số âm. | | |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** |  | | |  |  |  |  |
|  | **Ánh sáng (10 tiết)** | | | |  |  |  |  |
| 1. Năng lượng ánh sáng.Ánh sáng, tia sáng.Vùng tối    2. Sự phản xạ ánh sáng, khuếc tán  3. Ảnh của vật tạo bởi gương phẳng | **Nhận biết** | - Nêu được ánh sáng là một dạng của năng lượng. | | |  |  |  |  |
| - Nêu được các khái niệm: tia sáng tới, tia sáng phản xạ, pháp tuyến, góc tới, góc phản xạ, mặt phẳng tới, ảnh. | | |  |  |  |  |
| - Phát biểu được nội dung định luật phản xạ ánh sáng. | | |  | 1 |  | C12 |
| - Nêu được tính chất ảnh của vật qua gương phẳng. | | | 1 | 1 | C8 | C13 |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được phản xạ và phản xạ khuếch tán. | | | 1 | 1 | C9 | C14 |
| **Vận dụng** | - Thực hiện được thí nghiệm thu được năng lượng ánh sáng. | | |  |  |  |  |
| - Thực hiện được thí nghiệm tạo ra được mô hình tia sáng bằng một chùm sáng hẹp song song. | | |  |  |  |  |
| - Vẽ được hình biểu diễn vùng tối do nguồn sáng rộng và vùng tối do nguồn sáng hẹp. | | |  |  |  |  |
| - Vẽ được hình biểu diễn định luật phản xạ ánh sáng.  - Thực hiện được thí nghiệm rút ra định luật phản xạ ánh sáng. | | |  |  |  |  |
| - Vận dụng được định luật phản xạ ánh sáng trong một số trường hợp đơn giản. | | |  |  |  |  |
| - Dựng được ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng. | | | 2 |  | C8 |  |
|  | **Từ (6 tiết)** | | | |  |  |  |  |
| 1. Nam châm  2. Từ trường  3. Từ trường Trái Đất  4. Nam châm điện | **Nhận biết** | - Xác định được cực Bắc và cực Nam của một thanh nam châm. | | | 1 | 1 | C10 | C15 |
| - Nêu được vùng không gian bao quanh một nam châm (hoặc dây dẫn mang dòng điện), mà vật liệu có tính chất từ đặt trong nó chịu tác dụng lực từ, được gọi là từ trường. | | |  | 1 |  | 16 |
| - Nêu được khái niệm từ phổ và tạo được từ phổ bằng mạt sắt và nam châm. | | |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm đường sức từ. | | |  |  |  |  |
| - Dựa vào ảnh (hoặc hình vẽ, đoạn phim khoa học) khẳng định được Trái Đất có từ trường. | | |  |  |  |  |
| - Nêu được cực Bắc địa từ và cực Bắc địa lí không trùng nhau. | | |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Tiến hành thí nghiệm để nêu được:  + Tác dụng của nam châm đến các vật liệu khác nhau;  + Sự định hướng của thanh nam châm (kim nam châm). | | | 1 |  | C10 |  |
| - Sử dụng la bàn để tìm được hướng địa lí. | | |  |  |  |  |
| - Vẽ được đường sức từ quanh một thanh nam châm | | |  |  |  |  |
| . - Chế tạo được nam châm điện đơn giản và làm thay đổi được từ trường của nó bằng thay đổi dòng điện. | | |  |  |  |  |

**3.ĐỀ BÀI**

**I.Trắc nghiệm: (4,0 diểm)**

*Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau:*

**Câu 1. Hiện tượng nào sau đây không phải là hiện tượng tự nhiên thông thường trên trái đất?**

A. Hạn hán. B. Mưa dông kèm theo sấm sét.

C. Công nhân đốt rác. D. Lũ lụt.

**Câu 2.** **Nguyên tử có khả năng liên kết với nhau do nhờ có loại hạt nào?**

A. Electron.         B. Proton.                    C. Nơtron.                     D. Hạt nhân

**Câu 3.** **Nguyên tố Aluminium kí hiệu là gì:**

A. Al. B. Fe. C. Ag. D. Ar.

**Câu 4 :** Hóa trị của các nguyên tố sau: O, Na, Al trong hợp chất lần lượt là:

**A**. I, II, III **B.** III, II, I

**C.** II, I, III **D.** II, III, I

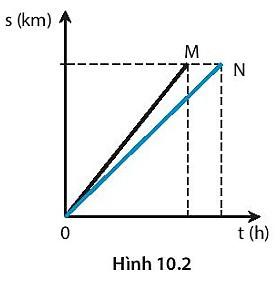
**Câu 5**: Đại lượng cho biết sự nhanh, chậm của chuyển động được xác định bằng quãng đường đi được trong một đơn vị thời gian gọi là:

|  |  |
| --- | --- |
| A. Quãng đường chuyển động | C. Thời gian chuyển động |
| B. Tốc độ chuyển động | D. Cách mà vật chuyển động |

**Câu 6:** Đơn vị của tốc độ là

|  |  |
| --- | --- |
| A. m.s | C. m/s |
| B. N | D. kg |

**Câu 7:** Minh và Nam đi xe đạp trên một đoạn đường thẳng. Trên Hình 10.2, đoạn thẳng OM là đồ thị quãng đường – thời gian của Minh, đoạn thẳng ON là đồ thị quãng đường - thời gian của Nam. Mô tả nào sau đây **không** đúng?



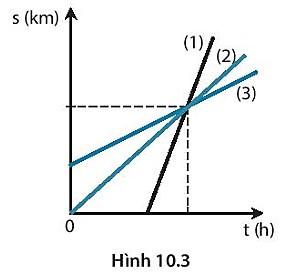
A. Minh và Nam xuất phát cùng một lúc.

B. Tốc độ của Minh lớn hơn tốc độ của Nam.

C. Quãng đường Minh đi ngắn hơn quãng đường Nam đi.

D. Thời gian đạp xe của Nam nhiều hơn thời gian đạp xe của Minh.

**Câu 8:** Đồ thị quãng đường – thời gian ở Hình 10.3 mô tả chuyển động của các vật 1, 2, 3 có tốc độ tương ứng là v1, v2, v3 cho thấy



|  |  |
| --- | --- |
| A. v1 = v2 = v3 | B. v1 > v2 > v3 |
| C. v1 < v2 < v3 | D. v1 = v2 > v3 |

**Câu 9:** Đơn vị của tần số sóng âm là

|  |  |
| --- | --- |
| A. Kilogam (Kg) | C. Newtơn (N) |
| B. Hertz (Hz) | D. Mét (m) |

**Câu 10:**Âm phát ra càng nhỏ khi biên độ dao động càng …

|  |  |
| --- | --- |
| A. Càng lớn | C. Càng nhỏ |
| B. Trung bình | D. Cực lớn |

**Câu 11:** Những vật phản xạ âm tốt là

|  |  |
| --- | --- |
| A. gạch, gỗ, vải. | B. thép, vải, xốp. |
| C. vải nhung, gốm. | D. sắt, thép, đá. |

**Câu 12:**Chỉ ra phát biểu **sai.**

A. Ánh sáng bị hắt trở lại khi gặp mặt phân cách là hiện tượng phản xạ ánh sáng.

B. Phản xạ ánh sáng chỉ xảy ra trên mặt gương.

C. Tia sáng phản xạ nằm trong mặt phẳng chứa tia sáng tới và pháp tuyến tại điểm tới.

D. Góc phản xạ là góc tạo bởi tia sáng phản xạ và đường pháp tuyến tại điểm tới.

**Câu 13:** Chỉ ra phát biểu **sai.**

Ảnh của vật qua gương phẳng là ảnh ảo

A. kích thước luôn bằng kích thước của vật.

B. kích thước càng lớn khi vật càng gần gương phẳng.

C. đối xứng với vật qua gương phẳng.

D. khoảng cách từ ảnh tới gương phẳng bằng khoảng cách từ vật tới gương phẳng.

**Câu 14:**Trường hợp nào dưới đây xảy ra hiện tượng phản xạ khuếch tán ?

A. Ánh sáng chiếu tới mặt gương.

B. Ánh sáng chiếu tới mặt nước.

C**.** Ánh sáng chiếu tới bề mặt kim loại sáng bóng.

D. Ánh sáng chiếu tới tấm thảm len.

**Câu 15:**Một thanh nam châm bị gãy làm hai thì

A. một nửa là cực Bắc, một nửa là cực Nam.

B. cả hai nửa đều mất từ tính.

C. mỗi nửa đều là một nam châm có hai cực Bắc – Nam.

D. mỗi nửa đều là một nam châm và cực của mỗi nửa ở chỗ đứt gãy cùng tên.

**Câu 16:**Trái Đất là một nam châm khổng lồ vì

A. trái Đất hút mọi vật về phía nó.

B. kim của la bàn đặt trên mặt đất luôn chỉ theo hướng Bắc – Nam.

C. trái Đất có Bắc cực và Nam cực.

D. ở Trái Đất có nhiều quặng sắt.

**II. Tự luận: ( 6,0 điểm)**

**Câu 1.** (0,75 điểm):Nguyên tố A có số hiệu nguyên tử là 11, chu kì 3, nhóm I trong bảng hệ thống tuần hoàn. Hãy cho biết cấu tạo nguyên tử của A.

**Câu 2.** (0,75 điểm):

 Tìm CTHH của hợp chất X có thành phần phần trăm theo khối lượng các nguyên tố gồm: 52,17% cacbon, 13,05% hidro và 34,78 % oxi. Biết phân tử khối của X là 46.

**Câu 3:** (0,5điểm): Một người đi xe đạp, sau khi đi được 8 km với thời gian 1 h thì dừng lại để sửa xe trong 0,5 h, sau đó đi tiếp 12 km với thời gian 2 h

Vẽ đồ thị quãng đường – thời gian của người đi xe đạp.

**Câu 4:**  (1 điểm) Một người đi bộ đều trên quãng đường đầu dài 3km với vận tốc 2 m/s. Ở quãng đường sau dài 1,95km người đó đi hết 0,5 giờ. Tính vận tốc trung bình của người đó trên cả hai quãng đường ?

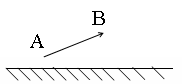
**Câu 5:** (0,25 điểm) Hãy tìm hiểu xem khi vặn cho dây đàn căng hơn thì âm phát ra sẽ cao hơn hay thấp hơn, tần số lớn hơn hay nhỏ hơn.

**Câu 6:** (0,5 điểm) Em hãy kể tên 2 vật có phản xạ âm tốt và 2 vật phản xạ âm kém ?

**Câu 7:** (0,5 điểm) Ở loài voi, khi con đầu đàn tìm thấy thức ăn hoặc phát hiện thấy nguy hiểm,chúng thường giậm chân xuống đất để thông báo cho nhau. Em hãy giải

thích hiện tượng này.

**Câu 8** :(0,75 điểm) Cho vật sáng  AB hình mũi tên đặt trước một gương phẳng như hình vẽ. Hãy vẽ ảnh của vật sáng AB tạo bởi gương phẳng ?Ảnh là ảnh thật hay ảnh ảo



**Câu 9:** (0,5 điểm) Phản xạ ánh sáng trên mặt hồ lăn tăn gợn sóng là phản xạ gương hay phản xạ khuếch tán?

**Câu 10:** (0,5 điểm)Có hai thanh nam châm. Thanh nam châm thứ nhất được sơn màu, một nửa màu xanh trên ghi chữ S, nửa kia màu đỏ trên ghi chữ N hãy chỉ rõ tên cực của nam châm này. Thanh nam châm thứ hai không đánh dấu cực. Làm thế nào xác định được các cực của nam châm này?

**4.HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 1**

**I. TRẮC NGHIỆM: 4 điểm (đúng mỗi câu được 0,25 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **Đáp án** | **C** | **B** | **A** | **C** | **B** | **C** | **C** | **B** |
| **Câu** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **Đáp án** | **B** | **C** | **D** | **B** | **B** | **D** | **C** | **B** |

**II. TỰ LUẬN: 6 điểm**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hướng dẫn chấm** | **Điểm** |
| **Câu 1**  https://lh5.googleusercontent.com/y0vaB_z4zFITl1aN1Cg0dB-xwIiKm8eIDUc24jPyYLtssaA-XGO5dgkzioCV_A0uocbZwuUqOoFOKk-htuAygCU1DPjJGLQQZLJlWSv6e7-_JVkNxkJuoJXNHsPBWebxNjGSbYH6Cs1khNKp2e93MQ | **0,25**  **0,25**    **0,25** |
| **Câu 2** Cấu tạo nguyên tử của A:   * Số hiệu nguyên tử của A là 11 cho biết: natri ở ô số 11,   điện tích hạt nhân nguyên tử natri là 11+;  có 11 electron trong nguyên tử natri,   * Ở chu kì 3 Có 3 lớp electron   Ở nhóm I Có 1 electron ở lớp ngoài cùng | **0,25**  **0,25**  **0,25** |
| **Câu 3. (0,75 điểm)**  Vẽ được hệ trục, chia đúng  Vẽ đồ thị quãng đường – thời gian của người đi xe đạp | **0,25 điểm**  **0,5 điểm** |
| **Câu 4. (1 điểm)**  S1= 3km  v1 = 2 m/s = 7,2 km/h  S2 = 1,95 km  t2 = 0,5h  Tính vtb ?  Giải  Thời gian người đó đi quãng đường đầu là:  https://lh5.googleusercontent.com/z8TqLIbgkIxhFA9cOOJQzr2zinfYAIeY4nFT2NhFrwqrpRnFZnNXBBRDhkj3xQuvnuAopt0a3uHTwzzdL2PxMKfm_8Gy6G0R-a5uT1kPUtVTrx-bpt_aJ3Fosq3Hv6xM930GEkavSZoOv-v7W2jJdRr9gnWmyiOvgRvmH33BDKkv9CDJ5h97zzd0GPRCURF9MD8 (h)  Vận tốc trung bình của người đó trên cả 2 quãng đường:  https://lh6.googleusercontent.com/0_8J15LPF0EZ9tjecXqkn1O5eM8vcs_nxtVmh9xrLIJUwjRhKudkjYcz-KK96RLVzV70nZIO71VwYy3WkpmMlDTKBJBBVG7PhmVm6kUiVpernfEhdIfSP0t8oXvIyxp_OOWmoLfSa6th40FHFt5VtnGaRjUnXiU_uFu0uUKAHbnGmiFV-ZVYiEbQz6tiqnkte14 | **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm** |
| **Câu 5. (0,25 điểm)**  Khi vặn cho dây đàn căng hơn thì âm phát ra sẽ cao hơn , tần số lớn hơn . | **0,25 điểm** |
| **Câu 6. (0, 5 điểm)**  - Hai vật phản xạ âm tốt:  + Nền đá hoa  + Gương phẳng  - Hai vật phản xạ âm kém:  + Áo len  + Đệm mút  ( HS có đáp án hợp lí vẫn cho điểm tối đa) | **0,25 điểm**    **0,25 điểm** |
| **Câu 7.( 0,5 điểm)**  Voi giậm chân xuống đất làm âm thanh phát ra. Âm này được đất truyền đi đến những con voi khác.  Do đất truyền âm tốt hơn trong không khí nên voi thường giậm chân xuống đất để thông báo cho nhau. | **0,25 điểm**    **0,25 điểm.** |
| **Câu 8. (0.5 điểm)**  https://lh3.googleusercontent.com/vq09EvzBVLB0qJDuYS5vEWmq8gSCVWi1cTzeTrWjaHPWb1_ZHZk64QjnjERHIokTQ_YngA6lC3rK8wmnLQ2iyIIGgGYSxoDR9cxKFyYFrbvM3Div9J847kW-0t1rnqnJu4-vEoTnwzZvlaB1CDbRQSzukpWVGZLtapj5Zm1BOKR-tj2yQt1nH_yvLOkIPRUpBBE  Ảnh là ảnh ảo | **0,25 điểm**    **0,25 điểm** |
| **Câu 9.( 0,5 điểm)**  Phản xạ ánh sáng trên mặt hồ lăn tăn gợn sóng là phản xạ khuếch tán? | **0, 5 điểm** |
| **Câu 10.( 0,5 điểm)**  Đầu ghi chữ S là cực nam, Đầu ghi chữ N là cực bắc  Đưa một đầucủa thanh nam châm thứ hai không đánh dấu cực lại gần cực bắc của nam châm đã biết tên cực. Nếu nó đẩy nhau thì đầu đó là cực bắc và ngược lại | **0,25 điểm**    **0,25 điểm** |

*\* Căn cứ vào nội dung bộ SGK học sinh sử dụng để điều chỉnh Hướng dẫn chấm cho phù hợp, học sinh nêu ý tưởng, viết được ý đúng cho điểm tối đa*

**----------**